

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng  
công trình Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc Ban Quản lý  
Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7522/SXD-QLN ngày 30/11/2020 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (kèm theo hồ sơ liên quan).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên với những nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

**4. Địa điểm xây dựng:** Tại xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

**5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**

**5.1. Công trình: Nhà làm việc**

*a) Phương án kiến trúc:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 7,22x18,82m; chiều cao tầng 1 là 3,15m; chiều cao mái là 2,2m. Cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m. Chiều cao công trình tính từ cốt sân đến đỉnh mái là 5,8m.

Mặt bằng tầng công trình được bố trí các phòng như sau: 04 phòng làm việc và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông trong công trình bằng hành lang trước nhà rộng 1,5m.

Nền các phòng và hành lang lát gạch ceramic kích thước 600x600mm, khu vệ sinh lát gạch ceramic kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50#, trát trong nhà vữa xi măng mác 50#, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa xi măng mác 75#. Tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp, tường khu vệ sinh ốp gạch ceramic kích thước 300x600mm cao 2,7m.

Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, pano kính 2 lớp an toàn 6,38mm; hoa sắt cửa sổ bằng sắt vuông đặc 14x14 sơn trực tiếp.

Bậc tam cấp xây gạch đặc không nung, mặt bậc lát đá Granit.

Mái xây tường thu hồi, giằng thu hồi bằng bê tông cốt thép mác 200# dày 100mm; hệ xà gồ thép U80x40x3mm lợp tôn giả ngói.

*b) Phương án kết cấu:* Móng dưới cột sử dụng móng đơn bê tông cốt thép mác 200# đá 1x2. Móng, giằng móng mác 200# đá 1x2 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc vữa xi măng mác 75#.

Kết cấu nhà khung bê tông cốt thép chịu lực. Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện cột điển hình D300mm; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm, 220x500mm; sàn bê tông cốt thép dày 100mm.

*c) Phân điện, chống sét:* Dây dẫn từ tủ điện tổng của dự án đến tủ điện tổng của công trình bằng cáp loại (Cu/XLPE/PVC/ 2x16mm<sup>2</sup>). Dây dẫn cấp cho ổ cắm và các thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện dùng dây Cu/PVC 2 (1x2,5mm<sup>2</sup>) và 2(1x1,5mm<sup>2</sup>). Hệ thống dây dẫn điện được luồn trong ống gen bảo vệ và được đi ngầm trong tường, trần.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi 14$  dài 1000mm, dây dẫn sét thép  $\phi 10$  được nối bằng liên kết bu lông tại hộp kiểm tra điện trở. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x5mm dài 2,5m, dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4mm.

d) *Phần cấp thoát nước*: Cấp nước: Nước cấp cho công trình được bơm từ bể chứa nước của dự án lên təc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phểu thu sần, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

d) *Phần phòng cháy chữa cháy*: Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy MT3-CO<sub>2</sub>; MFZ4, bảng nội quy và tiêu lệnh PCCC.

## 5.2. *Hạng mục: Nhà bếp ăn*

a) *Phương án kiến trúc*: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,3x9,0m; chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao mái là 1,8m. Chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos mái là 5,7m. Cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,3m.

Mặt bằng công trình được bố trí không gian phòng bếp + ăn. Giao thông trong công trình bằng hành lang trước nhà rộng 1,8m. Nền các phòng và hành lang lát gạch ceramic kích thước 400x400mm.

Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50#; trát trong nhà vữa xi măng mác 50#; trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa xi măng mác 75#. Tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp, tường khu bếp ốp gạch ceramic kích thước 300x600mm cao 1,2m.

Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa thép hộp bit tôn dày 0,8mm. Hoa sắt cửa sổ sắt vuông đặc kích thước 12x12mm sơn trực tiếp.

Bậc tam cấp xây gạch đặc không nung, mặt bậc tam cấp và mặt bàn bếp lát đá granit.

Mái xây tường thu hồi, giằng thu hồi bằng bê tông cốt thép mác 200# dày 100mm; hệ xà gồ thép U80x40x3mm lợp tôn mũi phía trên.

b) *Phương án kết cấu*: Móng dưới cột sử dụng móng đơn bê tông cốt thép mác 200# đá 1x2. Móng, giằng móng mác 200# đá 1x2 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc vữa xi măng mác 75#.

Kết cấu nhà khung bê tông cốt thép chịu lực. Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200# đổ toàn khối. Tiết diện cột 220x220mm; tiết diện dầm: 220x300mm; 220x400mm, sàn bê tông cốt thép dày 100mm.

c) *Phần điện, chống sét*: Dây dẫn từ tủ điện tổng của dự án đến tủ điện tổng của công trình bằng cáp loại (Cu/XLPE/PVC/ 2x8mm<sup>2</sup>). Dây dẫn cấp cho ổ cắm và các thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện dùng dây Cu/PVC 2(1x2,5mm<sup>2</sup>) và 2(1x1,5mm<sup>2</sup>). Hệ thống dây dẫn điện được luồn trong ống gen bảo vệ và được đi ngầm trong tường, trần.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi 14$  dài 1000mm, dây dẫn sét thép  $\phi 10$  được nối bằng liên kết bu lông tại hộp kiểm tra điện trở. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x5mm dài 2,5m, dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4mm.

*d) Phần cấp thoát nước:*

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được bơm từ bể chứa nước của dự án lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước.

Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Phần phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy MT3-CO<sub>2</sub>; MFZ4, bảng nội quy và tiêu lệnh phòng cháy, chữa cháy.

### **5.3. Hạng mục: Nhà xe**

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,0x9,0m; chiều cao nhà tính từ cos 0.00m đến cos đỉnh mái là 2,4m. Cấu tạo nền gồm các lớp: Đất tự nhiên, lớp ni lông tái sinh, bê tông đá 1x2 mác 150 dày 150mm. Móng dưới cột dùng móng đơn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#. Trụ cột bằng tổ hợp thép ống D76 dày 4,0mm; vì kèo thép khẩu độ 5,0m làm bằng thép D76x3mm, xà gồ thép U80x40x3mm, tôn sóng dày 0,45mm

### **5.4. Hạng mục: Nhà kho**

a) *Phương án kiến trúc:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 10,0x10,0m; chiều cao tầng là 4,5m; chiều cao mái là 2,0m. Chiều cao công trình tính từ cos 0.00m đến cos mái là 6,5m. Cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,3m. Mặt bằng tầng công trình được bố trí không gian phòng kho. Nền đổ bê tông mác 200 dày 12cm.

Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50#, trát trong nhà vữa xi măng mác 50#, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa xi măng mác 75#. Tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp. Hệ thống cửa đi sử dụng cửa sắt xếp, cửa sổ sử dụng cửa nhôm chóp.

Mái sử dụng vì kèo thép tổ hợp hàn, xà gồ thép U80x40x3mm, lợp mái bằng tôn mái.

b) *Phương án kết cấu:* Móng công trình bằng móng đơn bê tông cốt thép mác 200# đá 1x2. Móng, giằng móng mác 200# đá 1x2 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc vữa xi măng mác 75#. Toàn bộ đáy móng được đặt trên lớp đất nguyên thổ ổn định.

Kết cấu nhà sử dụng cột bê tông cốt thép chịu lực kết hợp vì kèo thép đỡ mái. Cột bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ tiết diện cột 220x300mm. Giằng đỉnh tường kích thước 220x150mm, giằng tường thu hồi kích thước

220x100mm bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#. Vì kèo khẩu độ 10,0m làm bằng thép hình 2L75x6mm và 2L50x5mm.

c) *Phần điện, chống sét*: Dây dẫn từ tủ điện tổng của dự án đến tủ điện tổng của công trình bằng cáp loại (Cu/XLPE/PVC/ 2x6mm<sup>2</sup>). Dây dẫn cấp cho ổ cắm và các thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện dùng dây Cu/PVC 2(1x2,5mm<sup>2</sup>) và 2(1x1,5mm<sup>2</sup>). Hệ thống dây dẫn điện được luồn trong ống gen bảo vệ và được đi ngầm trong tường.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi 14$  dài 1000mm, dây dẫn sét thép  $\phi 10$  được nối bằng liên kết bu lông tại hộp kiểm tra điện trở. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x5mm dài 2,5m, dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4mm.

### **5.5. Hạng mục: Các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật**

- Cổng chính: Trụ cổng kích thước 660x660mm cao 3,5m xây gạch không nung, trong có trụ bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200# kích thước 220x220mm, trụ cổng được sơn trực tiếp 3 nước. Móng trụ cổng bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Cổng kích thước rộng 3,95m, cao 2,08m có khung làm bằng thép hộp, bên dưới bị thép không gỉ dày 2mm. Biển tên khung biển được hàn bằng thép hộp, mặt biển ốp bằng tôn lá dày 2mm.

- Sân bê tông: Sân bê tông có cấu tạo gồm: Nền tự nhiên, ni lông lót tái sinh, bê tông đá 1x2 mác 200# dày 120mm.

- Bậc tam cấp giữa 2 cấp san nền: Bậc cấp rộng 5,0m cao 2,0m; xây gạch trên nền đất tự nhiên, mặt bậc trát hoàn thiện vữa xi măng mác 75#.

- Tường chắn đất: Tường chắn đá học xây vữa xi măng mác 100# thiết kế theo mẫu định hình của Viện thiết kế GTVT, đáy móng đặt trên lớp đất nguyên thổ ổn định. Tường chắn có bố trí khe lún và các ống thoát nước, đỉnh kè và chân kè tạo rãnh để thu nước ta luy.

- San nền: Cốt san nền cao H=182 và 184m. San nền khu vực bằng hình thức bạt mái đất với 2 cấp taluy có độ dốc i=133,32% (1/0,75).

- Cấp điện: Xây dựng tuyến đường dây 0,4KV đầu nối từ hệ thống điện hạ thế hiện có tại khu vực tới cấp điện cho Trạm. Đường dây sử dụng cáp bọc vện xoắn ABC-4x95mm<sup>2</sup> treo trên cột bê tông ly tâm H=8,5m.

- Cấp nước: Nước sạch được dẫn từ đầu suối Meo gần khu vực thực hiện dự án. Đường ống cấp nước ống HDPE D50 PN10 chôn ngầm dưới đất và lấp đất hoàn thiện k=0,9. Trên đường ống bố trí các hố van xả cạn và hố van xả khí bằng BTCT mác 200#.

Bể chứa nước có kích thước là 5,0x2,5x2,3m, đáy bể và nắp bể bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#; tường bể xây gạch bê tông vữa xi măng mác 75#, trát bằng vữa xi măng mác 75#. Sân rửa kích thước 5,5x6,5m đổ bê tông mác 200# dày 100mm.

- Thoát nước:

+ Nước mặt trong ranh giới dự án được thu vào hệ thống rãnh thoát nước B300, thành xây gạch không nung xây trát vữa xi măng 75#, nắp bằng tấm đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#. Hồ ga thu nước xây gạch không nung xây trát vữa xi măng mác 75#, nắp hồ ga bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#.

+ Rãnh thoát nước hoàn trả tại vị trí đường vuốt dốc sử dụng rãnh chịu lực, kích thước thông thủy rãnh 500x500mm, đáy và thành rãnh đổ bê tông mác 200#, mũ mô và nắp rãnh bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#. Lót rãnh bằng bê tông đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

+ Rãnh nước dưới chân mái taluy xây đá hộc đáy rộng 40cm; rộng mặt là 90cm; rãnh sâu 50cm; Xây đá hộc bằng vữa xi măng mác 100# dày 30cm.

- Đường giao thông và đoạn vuốt nổi lên Trạm: Kết cấu mặt đường: Lớp bê tông xi măng mác 250# dày 20cm, lớp lót nilon tái sinh, lớp móng bằng đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm.

**5.6. Mua sắm thiết bị:** Mua sắm bàn ghế làm việc, tủ đựng hồ sơ tài liệu và các trang thiết bị cần thiết khác.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 7522/SXD-QLN ngày 30/11/2020)*

**6. Tổng dự toán xây dựng công trình** (làm tròn): **3.992.043.000 đồng**  
(Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, không trăm bốn ba nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

|                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng | 3.394.920.000 đồng. |
| - Chi phí thiết bị | 40.711.000 đồng.    |
| - Chi phí QLDA     | 102.506.736 đồng.   |
| - Chi phí TVĐTXD   | 361.318.154 đồng.   |
| - Chi phí khác     | 53.061.553 đồng.    |
| - Chi phí dự phòng | 39.525.174 đồng.    |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**7. Nguồn vốn:** Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của tỉnh theo Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**8. Hình thức quản lý dự án:** Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

**9. Thời gian thực hiện:** Năm 2020 - 2021.

**10. Các nội dung khác:** Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đã được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo Tờ trình số 7522/SXD-QLN ngày 30/11/2020.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách

nhiệm:

- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC105.12.20)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Quyền**

**Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trạm Kiểm lâm Bản Khong thuộc**  
**Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên**

(Kèm theo Quyết định số:                    /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)  
Đơn vị tính: Đồng

| TT         | Khoản mục chi phí                                                                                    | Ký hiệu    | Thành tiền           |                    |                      |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|            |                                                                                                      |            | Trước VAT            | Thuế VAT           | Sau VAT              |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                                              | <b>Gxd</b> | <b>3.086.290.908</b> | <b>308.629.092</b> | <b>3.394.920.000</b> |
| 1          | San nền                                                                                              |            | 410.204.545          | 41.020.455         | 451.225.000          |
| 2          | Xây dựng - nhà làm việc                                                                              |            | 923.419.091          | 92.341.909         | 1.015.761.000        |
| 3          | Nhà kho                                                                                              |            | 343.784.545          | 34.378.455         | 378.163.000          |
| 4          | Bếp ăn                                                                                               |            | 395.037.273          | 39.503.727         | 434.541.000          |
| 5          | Nhà xe                                                                                               |            | 40.868.182           | 4.086.818          | 44.955.000           |
| 6          | Cổng chính                                                                                           |            | 38.910.909           | 3.891.091          | 42.802.000           |
| 7          | Sân rửa + bể nước                                                                                    |            | 53.698.182           | 5.369.818          | 59.068.000           |
| 8          | Đường cấp nước                                                                                       |            | 70.733.636           | 7.073.364          | 77.807.000           |
| 9          | Rãnh thoát nước + sân bê tông                                                                        |            | 166.184.545          | 16.618.455         | 182.803.000          |
| 10         | Gia cố mái taluy                                                                                     |            | 452.090.909          | 45.209.091         | 497.300.000          |
| 11         | Hệ thống điện sinh hoạt                                                                              |            | 41.351.818           | 4.135.182          | 45.487.000           |
| 12         | Đường giao thông                                                                                     |            | 150.007.273          | 15.000.727         | 165.008.000          |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                                                                              | <b>Gtb</b> | <b>37.010.000</b>    | <b>3.701.000</b>   | <b>40.711.000</b>    |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                                         |            | <b>102.506.736</b>   |                    | <b>102.506.736</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                                                | <b>Gtv</b> | <b>328.471.050</b>   | <b>32.847.105</b>  | <b>361.318.154</b>   |
| 1          | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất                                                                  |            | 55.485.455           | 5.548.545          | 61.034.000           |
| 2          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                                                                        |            | 1.664.564            | 166.456            | 1.831.020            |
| 3          | Chi phí giám sát công tác khảo sát                                                                   |            | 2.259.367            | 225.937            | 2.485.304            |
| 4          | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                                                               |            | 138.217.682          | 13.821.768         | 152.039.450          |
| 5          | Chi phí thẩm tra thiết kế (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                               |            | 7.962.631            | 796.263            | 8.758.894            |
| 6          | Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                                |            | 7.715.727            | 771.573            | 8.487.300            |
| 7          | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)       |            | 13.332.777           | 1.333.278          | 14.666.054           |
| 8          | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019) |            | 135.827              | 13.583             | 149.409              |
| 9          | Chi phí giám sát thi công xây lắp (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                       |            | 101.384.656          | 10.138.466         | 111.523.122          |
| 10         | Chi phí giám sát thi công thiết bị (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                      |            | 312.364              | 31.236             | 343.601              |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                                  | <b>Gk</b>  | <b>50.786.957</b>    | <b>2.274.596</b>   | <b>53.061.553</b>    |
| 1          | Chi phí kiểm tra của cơ quan                                                                         |            | 20.276.931           | 2.027.693          | 22.304.624           |

| TT        | Khoản mục chi phí                                                                     | Ký hiệu               | Thành tiền |          |                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|----------|----------------------|
|           |                                                                                       |                       | Trước VAT  | Thuế VAT | Sau VAT              |
|           | QLNN (Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019)                                      |                       |            |          |                      |
| 2         | Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư số 34/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020) |                       | 380.000    |          | 380.000              |
| 3         | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp                            |                       | 3.086.291  |          | 3.086.291            |
| 4         | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị                  |                       | 2.000.000  |          | 2.000.000            |
| 5         | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)             |                       | 2.469.033  | 246.903  | 2.715.936            |
| 6         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020)   |                       | 22.574.702 |          | 22.574.702           |
| <b>VI</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                               | <b>G<sub>DP</sub></b> |            |          | <b>39.525.174</b>    |
| 1         | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh                                             |                       |            |          | 39.525.174           |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                      |                       |            |          | <b>3.992.042.617</b> |
|           | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                       |                       |            |          | <b>3.992.043.000</b> |